BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LÔ

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Diện tích (m2)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)	Số học sinh (hs)
	TỔNG		229,91	2.299.131	100,00			32.232	6.769
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	6,03	60.265	2,62	40	3		
2	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-01	0,14	1.395		40	3		
3	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-02	0,04	395		40	3		
4	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-03	0,92	9.225		40	3		
5	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-04	0,14	1.395		40	3		
6	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-05	0,76	7.592		40	3		
7	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-06	0,92	9.182		40	3		
8	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-07	1,19	11.900		40	3		
9	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-08	1,18	11.770		40	3		
10	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-09	0,35	3.503		40	3		
11	**Đất công cộng đô thị**	**I-CCDT**	**4,63**	**46.281**	**2,01**	**50**	**9**		
12	Đất công cộng đô thị	I-CCDT-01	1,05	11.003		50	9		
13	Đất công cộng đô thị	I-CCDT-02	1,75	17.534		50	9		
14	Đất công cộng đô thị	I-CCDT-03	1,83	17.744		50	9		
15	**Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại**	**I-VHDV**	**8,65**	**84.594**	**4,11**	**50**	**10**	**9724**	
16	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-01	0,28	2.787		50	10	387	
17	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-02	0,37	3.746		50	10	288	
18	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-03	1,22	12.142		50	12	1251	
19	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-04	0,21	2.043		50	10	158	
20	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-05	0,04	402		50	10	41	
21	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-06	2,25	22.488		50	12	2245	
22	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-07	1,12	11.200		50	12	1151	
23	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-08	1,66	16.578		50	12	1542	
24	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV-09	0,56	5.609		50	12	562	
25	**Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ**	**I-VHDV**	**3,03**	**30.307**	**1,32**	**50**	**12**		**6769**
26	Đất trường học nhà ở (Trường THCS MC (hc))	I-GD-01	1,15	11.493		40	3		
27	Đất trường học nhà ở (Trường mầm giáo Hoa Cúc)	I-GD-02	0,38	3.823		40	3		
28	Đất trường học nhà ở (Trường mầm giáo)	I-GD-03	1,53	15.304		40	3		
29	Đất trường học nhà ở (Trường tiểu học Bùi Thị Xuân)	I-GD-04	0,57	5.717		40	3		
30	Đất trường học nhà ở (Trường mầm giáo)	I-GD-05	0,88	8.801		40	3		
31	Đất trường học nhà ở (Trường tiểu học, THCS)	I-GD-06	2,25	22.632		40	3		
32	Đất trường học nhà ở (Trường tiểu học, THCS)	I-GD-07	0,75	7.653		40	3		
33	**Đất ở**		**125,41**	**1.254.109**	**54,55**				
34	**Đất ở hiện trạng cải tạo**	**I-HHT**	**56,07**	**560.697**	**37,10**	**80**	**5**	**22700**	
35	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-01	0,98	9.844		80	5		
36	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-02	20,00	199.962		80	5		
37	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-03	11,89	118.914		80	5		
38	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-04	1,99	19.932		80	5		
39	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-05	17,76	177.423		80	5		
40	**Đất ở liên kế**	**I-LK**	**58,49**	**584.947**	**25,22**	**90**	**5**	**6255**	
41	Đất ở liên kế	I-LK-01	4,77	47.717		90	5	668	
42	Đất ở liên kế	I-LK-02	1,98	19.804		90	5	277	
43	Đất ở liên kế	I-LK-03	2,85	28.472		90	5	398	
44	Đất ở liên kế	I-LK-04	0,98	9.795		90	5	132	
45	Đất ở liên kế	I-LK-05	0,75	7.503		90	5	105	
46	Đất ở liên kế	I-LK-06	0,91	9.087		90	5	46	
47	Đất ở liên kế	I-LK-07	2,45	24.505		90	5	308	
48	Đất ở liên kế	I-LK-08	1,34	13.393		90	5	188	
49	Đất ở liên kế	I-LK-09	1,45	14.546		90	5	203	
50	Đất ở liên kế	I-LK-10	2,57	25.661		90	5	413	
51	Đất ở liên kế	I-LK-11	1,22	12.191		90	5	171	
52	Đất ở liên kế	I-LK-12	1,75	17.522		90	5	245	
53	Đất ở liên kế	I-LK-13	1,99	19.907		90	5	266	
54	Đất ở liên kế	I-LK-14	1,39	13.917		90	5	186	
55	Đất ở liên kế	I-LK-15	2,07	20.694		90	5	277	
56	Đất ở liên kế	I-LK-16	2,29	22.895		90	5	321	
57	**Đất nhà ở xã hội**	**I-XH**	**9,72**	**97.164**	**4,23**	**90**	**5**	**5557**
58	Đất nhà ở xã hội	I-XH-01	3,47	34.695		90	5	1013	
59	Đất nhà ở xã hội	I-XH-02	0,78	7.802		90	5	648	
60	Đất nhà ở xã hội	I-XH-03	1,39	13.917		90	5	766	
61	Đất nhà ở xã hội	I-XH-04	3,78	37.750		90	5	1588	
62	Đất nhà ở xã hội	I-XH-05	0,30	22.900		90	5	1511	
63	**Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí**	**I-CV**	**9,61**	**96.134**	**4,82**	**5**	**1**		
64	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-01	0,09	900		5	1		
65	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-02	0,69	6.885		5	1		
66	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-03	0,57	5.674		5	1		
67	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-04	0,53	5.265		5	1		
68	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-05	3,04	30.385		5	1		
69	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-06	0,10	991		5	1		
70	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-07	0,28	2.681		5	1		
71	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-08	1,80	18.025		5	1		
72	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-09	1,21	12.255		5	1		
73	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-10	0,76	7.594		5	1		
74	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-11	0,54	5.361		5	1		
75	**Đất công viên cây xanh**	**I-CV**	**2,17**	**21.474**	**0,94**				
76	Đất công viên cây xanh	I-CX-01	0,93	9.050					
77	Đất công viên cây xanh	I-CX-02	0,95	9.505					
78	Đất công viên cây xanh	I-CX-03	0,91	9.119					
79	**Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)**	**I-MN**	**7,51**	**75.095**	**3,27**				
80	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN-01	1,07	10.742					
81	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN-02	1,75	17.170					
82	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN-03	1,91	18.982					
83	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN-04	2,78	28.132					
84	**Đất hạ tầng kỹ thuật**	**I-HTKT**	**0,69**	**6.913**	**0,30**				
85	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT-01	0,39	3.990		5	1		
86	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT-02	0,27	2.680		5	1		
87	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT-03	0,23	2.222		5	1		
88	**Đất giao thông**		**54,63**	**546.494**	**23,77**				
XI	**Đất thực hiện theo dự án khác**	**I-DA**	**2,78**	**27.782**	**1,21**				
1	Đất thực hiện theo dự án khác	I-DA-01	0,46	4.560					Các chỉ tiêu hiện thời theo dự án đang
2	Đất thực hiện theo dự án khác	I-DA-02	2,32	23.222					

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)	Số học sinh (hs)
	TỔNG		229,91	100,00			32.232	6.769
I	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	6,03	2,62	40	3		
II	Đất công cộng đô thị	I-CCDT	4,63	2,01	50	9		
III	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV	8,65	4,11	50		9.720	
IV	Đất trường học nhà ở	I-GD	7,15	3,11	40	3		6.769
V	Đất ở		125,41	54,55				
V.1	*Đất ở hiện trạng cải tạo*	*I-HHT*	*56,07*	*37,10*	*80*	*5*	*22.700*	
V.2	*Đất ở liên kế*	*I-LK*	*58,49*	*25,22*	*90*	*5*	*6.255*	
V.3	*Đất nhà ở xã hội*	*I-XH*	*9,72*	*4,23*	*90*	*5*	*5.557*	
VI	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV	9,61	4,12	5	1		
VII	Đất cây xanh cách ly	I-CL	2,17	0,94				
VIII	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN	7,51	3,27				
IX	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT	0,69	0,30	5	1		
X	Đất giao thông		54,63	23,76				
XI	Đất thực hiện theo dự án khác	I-DA	2,78	1,21				

BẢNG SO SÁNH SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

TT	Loại đất	Theo quy hoạch chi tiết được duyệt (QĐ 4453/QĐ-UBND ngày 11/03/2013)		Quy hoạch điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Đất ở**	**113,82**	**54,46**	**125,41**	**54,55**
1.1	*Đất ở hiện trạng cải tạo*	*73,86*	*35,34*	*85,29*	*37,10*
1.2	*Đất nhà ở xã hội*	*7,69*	*3,68*	-	-
1.3	*Đất ở liên kế*	*25,12*	*12,02*	*30,40*	*13,22*
1.4	*Đất nhà ở xã hội*	*3,90*	*1,44*	*9,72*	*4,23*
1.5	*Đất nhà chung cư (3-7)/DX*	*4,13*	*1,99*	-	-
2	**Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại**	**5,08**	**2,43**	**9,45**	**4,11**
3	**Đất trường học nhà trẻ**	**10,56**	**5,05**	**7,15**	**3,11**
4	**Đất công cộng-dịch vụ**	**4,11**	**1,97**	**10,66**	**4,64**
4.1	*Đất công cộng đô thị*	-	-	*4,63*	**2,01**
4.2	*Đất công cộng đơn vị ở*	-	-	*6,03*	**2,62**
5	**Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí**	**16,82**	**8,05**	**9,46**	**4,12**
6	**Đất cây xanh cách ly**			**2,17**	**0,94**
7	**Mặt nước (kênh, rạch, ngòi…)**			**7,51**	**3,27**
8	**Đất hạ tầng kỹ thuật**			**0,69**	**0,30**
9	**Đất thực hiện theo dự án khác**			**2,78**	**1,21**
10	**Đất giao thông**	**58,61**	**28,04**	**54,63**	**23,76**
	Tổng cộng	**209,0**	**100,00**	**229,90**	**100,00**

SƠ ĐỒ PHÂN KHU CHỨC NĂNG

KHU I-A:
KHU Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
PHÍA ĐƯỜNG RẠCH GIỒNG CHỢ LƯỢNG

KHU I-B:
KHU Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
KẾT HỢP XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN MỚI
PHÍA TÂY ĐẠI ĐƯỜNG THÀNH THIÊN

KHU I-C:
KHU Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
PHÍA ĐƯỜNG ĐẠI ĐƯỜNG THÀNH ĐÔ TRUNG

KHU I-D:
KHU TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
& KHU Ở ĐỊA PHƯƠNG MỸ QUÝ

KHU I-E:
KHU Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO KẾT HỢP XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN MỚI, MỊCH
PHÍA NAM ĐƯỜNG LONG VÂN KHÁNH

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH

- ĐẤT CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- **ĐẤT CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở**
- ĐẤT HỖN HỢP Ở KẾT HỢP DVTM
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT NHÀ Ở XÃ HỘI
- ĐẤT CÂY XANH CÔNG VIÊN , TDTT- VCGT
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- ĐẤT THỰC HIỆN THEO DỰ ÁN KHÁC
- ĐƯỜNG ĐIỆN CAO THẾ
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH GIỚI PHƯỜNG
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- RANH GIỚI NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ

CHÚ THÍCH

I-1. UBND PHƯỜNG MỸ QUÝ
I-2. CHỢ MỸ QUÝ
I-3. TRƯỜNG THCS MỸ QUÝ
I-4. TRƯỜNG TH BÙI THỊ XUÂN
I-5. TỔ HỢP THƯƠNG MẠI -VĂN PHÒNG-DỊCH VỤ CAO TẦNG
I-6. DỊCH VỤ CÔNG CỘNG
I-7. TRẠM Y TẾ PHƯỜNG MỸ QUÝ
I-8. TRƯỜNG MẦM NON
I-9. VƯỜN HOA CÂY XANH
I-10. TRƯỜNG MẪU GIÁO HOA CÚC
I-11. TRƯỜNG TIỂU HỌC + TRƯỜNG THCS
I-12. TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI TUẤN HÙNG
I-13. CÔNG TY DƯỢC HẬU GIANG
I-14. CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRƯỜNG TIỂU HỌC
TRƯỜNG MẦM NON

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%) — TÊN LÔ ĐẤT / TẦNG CAO (TẦNG) / DIỆN TÍCH (M2)

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU I-A

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
	TỔNG CỘNG		57,89	100,0			7.377
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	1,14	1,97	40	3	
2	Đất công cộng đô thị	I-CCDT-01	1,05	1,80	50	9	
3	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV	1,73	2,98	50	10	2.237
4	Đất trường học nhà ở	I-GD	1,53	2,64	40	3	
5	Đất ở			54,57			
6	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT	24,03	41,51	80	5	5.460
7	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV	1,77	3,07	5	1	
8	Đất cây xanh cách ly	I-CL	0,42	0,72			
9	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN	1,46	2,52			
10	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT	0,20	0,35	5	1	
11	Đất giao thông		10,56	18,24			

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU I-B

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
	TỔNG		49,08	100,0			5.392
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	0,38	0,78	40	3	
2	Đất công cộng đô thị	I-CCDT	3,58	7,29	50	9	
3	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV	6,92	14,10	50	10	2.157
4	Đất trường học nhà ở	I-GD	3,62	7,38	40	3	
5	Đất ở			19,73			
6	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT	2,03	4,13	80	5	1.232
7	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV	4,12	8,39	5	1	1.283
8	Đất cây xanh cách ly	I-CL	0,77	1,57			
9	Đất nước (kênh, rạch, ngòi…)	I-MN	1,46	2,97			
10	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT	0,29	0,59	5	1	
11	Đất giao thông		10,89	22,19			

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU I-C

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
	TỔNG CỘNG		58,38	100,0			7.132
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	0,92	1,58	40	3	
2	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV	0,24	0,41	50	10	1.027
3	Đất trường học nhà ở (Trường tiểu học, THCS)	I-GD-07	3,75	6,42	40	3	
4	Đất ở			24,13			
5	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-04	2,00	3,43	80	5	1.232
6	Đất ở liên kế	I-LK-04	0,98	1,68	90	5	132
7	Đất nhà ở xã hội	I-XH-01	3,47	5,95	90	5	1.013
8	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-11	0,54	0,92	5	1	1.283
9	Đất cây xanh cách ly	I-CL-01	0,53	0,91			
10	Đất giao thông		16,55	28,35			

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU I-D

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
	TỔNG CỘNG		45,28	100,0			5.550
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC	0,25	0,55	40	3	
2	Đất hỗn hợp ở kết hợp dịch vụ thương mại	I-VHDV	0,29	0,64	50	10	1.027
3	Đất trường học nhà ở (Trường tiểu học, THCS)	I-GD-07	0,75	1,66	40	3	
4	Đất ở			29,53			
5	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-04	2,00	2,13	80	5	1.232
6	Đất ở liên kế	I-LK-04	0,98	4,42	90	5	132
7	Đất nhà ở xã hội	I-XH-01	3,47	9,32	90	5	1.013
8	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-11	0,54	6,46	5	1	
9	Đất cây xanh cách ly	I-CL-01	0,53	0,91			
10	Đất giao thông		16,55	34,51			

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU I-E

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	TỈ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
	TỔNG CỘNG		49,25	100,0			6.982
1	Đất công cộng đơn vị ở	I-CC-08	0,57	0,88	40	3	
2	Đất ở			48,81			
3	Đất ở hiện trạng cải tạo	I-HHT-05	17,76	44,13	80	5	4.764
4	Đất ở liên kế	I-LK-05	0,75	1,87	90	5	105
5	Đất nhà ở xã hội	I-XH-02	0,78	1,94	90	5	1.511
6	Đất công viên cây xanh một mảnh, TDTT- Vui chơi giải trí	I-CV-10	0,76	1,89	5	1	1.283
7	Đất cây xanh cách ly	I-CL-02	0,91	2,26	5	1	
8	Đất hạ tầng kỹ thuật	I-HTKT-03	0,23	0,58	5	1	
9	Đất giao thông		26,49	65,81			

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH AN GIANG	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG	
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH: UBND THÀNH PHỐ LONG XUYÊN	
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU DÂN CƯ PHÍA NAM ĐƯỜNG PHẠM CỰ LƯỢNG ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG MỸ QUÝ, MỸ THỚI - THÀNH PHỐ LONG XUYÊN	
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT	
BẢN VẼ: QH 04	GHÉP: 1A0 / TỶ LỆ : FIT / THÁNG: .../2022
THỂ HIỆN	KTS. NGUYỄN KHÁNH LINH
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS. PHẠM TRUNG THÀNH
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. NGUYỄN VŨ NHƯ NGUYÊN
Q.L. KỸ THUẬT	THS.KTS. NGUYỄN MẠNH CƯỜNG
VIỆN TRƯỞNG GS. TS. KTS. DOÃN MINH KHÔI	

VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ
TRỤ SỞ : P.101A1, 65 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG-HAI BÀ TRƯNG-HÀ NỘI
TEL : 04.3.6.39.0330 FAX : 04.3.6.39.0331